TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 402/2024/DS-PT
Ngày 29-7-2024
"*V/v Tranh chấp về dân sự chia thừa kế quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng.

Các Thẩm phán: Bà Kiều Kim Xuân.

Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp* tham gia phiên tòa**: Bà Huỳnh Thị Đạm, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 tháng 7 năm 2024 và ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024, về việc "*Tranh chấp về dân sự chia thừa kế quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 379/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Lê Hoàng Â, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Â: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1963. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 13/12/2021.

Địa chỉ: Số A, đường số A, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

* Bị đơn: Ông Lê Hoàng T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ôngThọ: Anh Trần Đ, sinh năm 1976. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 09/12/2021.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà H1: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1963. Là người đại diện theo ủy quyền văn bản ủy quyền ngày 15/9/2023.

Địa chỉ: Số A, đường số A, Phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

2. Ông Lê Hoàng P, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Lê Ánh H2, sinh năm 1960.

Địa chỉ: A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Anh Lê Thanh P1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho anh P1: Anh Trần Đ, sinh năm 1976. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 18/12/2023.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

* *Người kháng cáo*: Ông Lê Hoàng T là bị đơn.

Ông H, ông P, bà H2, anh Đ có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Hoàng Â có ông Trần Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 736 (nay là thửa số 01, tờ bản đồ 68) là của cụ Lê Văn L (cha ông Â) để lại chưa được cấp giấy chứng nhận và chưa chia.

Cụ L (chết năm 1992) và cụ H3 (chết năm 1966) có tổng cộng 6 người con gồm: Lê Thị H1 sinh năm 1950; Lê Hoàng P, sinh năm 1955; Lê Hoàng L1, sinh năm 1954 (chết 2018); Lê Hoàng T, sinh năm 1962; Lê Hoàng Â, sinh năm 1964 và Lê Ánh H2, sinh năm 1960. Ngoài ra không còn người con nào khác.

Ông L1 khi còn sống có vợ là: Bùi Thị Q, sinh năm 1966 và 03 người con gồm Lê Kim Y, sinh năm 1983, Lê Hoàng T1, sinh năm 1987 và Lê Kim L2, sinh năm 1989.

Ngoài phần đất đang tranh chấp thì cụ L còn tạo lập nhiều phần đất khác, tổng diện tích cụ thể thì không rõ nhưng các anh em đều được cụ L chia đất trước đó. Cụ thể: Ông Lê Hoàng P được chia khoảng 2.200m^2 đất ruộng và

khoảng 1.000m^2 đất vườn.

Ông Lê Hoàng L1 (chết 2018) được chia khoảng hơn 3.000m^2 đất ruộng và khoảng 1.000m^2 đất vườn. Hiện đất ruộng thì gia đình ông L1 đã chuyển nhượng cho người khác, còn đất vườn thì gia đình ông L1 đang quản lý.

Ông Lê Hoàng T được chia khoảng hơn 2.000m^2 đất ruộng và gần 1.000m^2 đất vườn.

Bà Lê Ánh H2 được chia khoảng 1.600m^2 đất ruộng.

Ông Lê Hoàng Â được chia khoảng 2.200m^2 đất ruộng và đã được cấp giấy chứng nhận.

Chỉ có bà Lê Thị H1 là chưa được chia phần đất nào, vì bà H1 có chồng và theo bên chồng ở An Giang.

Từ khi được cụ L chia đất, các anh em của ông Â đã sử dụng ổn định và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Lý do ông T được ở trên đất tranh chấp vì các phần đất được cụ L cho trước đây ông T đã bán hết không còn nơi ở nào khác nên cụ L mới kêu gia đình ông T cho ở tạm trên phần đất đang tranh chấp.

Gia đình ông T về ở trên đất từ năm 1992 đến khi gia đình ông T được xét cho mua một nền nhà trả chậm tại khu dân cư xã T vào năm 2014 nên gia đình ông T chuyển về nơi ở mới, không ai quản lý phần đất này từ năm 2014 đến nay.

Hiện trạng đất tranh chấp lúc gia đình ông T mới về ở là một bên gò còn một bên đất trủng nên khi mới về ông T có cất nhà sàn, sau đó ông T có bơm cát thành hiện trạng như ngày nay.

Cụ L chết không để lại di chúc nên nay ông Lê Hoàng Â yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích 197,4m^2 thuộc thửa số 01, tờ bản đồ 68 cho 5 người gồm Lê Hoàng Â, Lê Hoàng T, Lê Thị H1, Lê Hoàng P, Lê Ánh H2 mỗi người phần bằng nhau là 39.48m^2. Ông Â yêu cầu nhận đất, đồng ý trả giá trị cho những người còn lại. Diện tích chia từng phần có chênh lệch thì ông Â cũng không có ý kiến.

Vị trí đất ông Â yêu cầu nhận bên phía giáp ông Dương Hùng N từ mốc 1 - mốc 4 kéo qua, chia dọc đầu ngoài giáp tỉnh lộ nhựa 854, đầu trong giáp sông N mân.

Ông Â tự nguyện hỗ trợ chi phí san lấp cát cho ông T số tiền 6.000.000 đồng và hỗ trợ chi phí cây trồng, vậy kiến trúc trên đất cho anh P1 số tiền 9.000.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Hoàng T có anh Trần Đồng đại d trình bày:

Anh Đ thống nhất theo lời trình bày của ông Â về việc cụ L và cụ H3 có tổng cộng 6 người con gồm: Lê Thị H1; Lê Hoàng P; Lê Hoàng L1 (chết); Lê Hoàng T; Lê Hoàng Â và Lê Ánh H2. Ngoài ra không còn người con nào khác.

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cụ Lê Văn L để lại, trước khi cụ L cho ông T diện tích đất dưới mé sông hiện các bên đang tranh chấp thì trước đó cụ L đã cho ông T diện tích 2.400m^2 đất ruộng và 600m^2 đất vườn, sau đó ông T cũng đã chuyển nhượng hết cho người khác phần này. Do gia đình ông T không còn chỗ ở nên năm 1992 cụ L mới cho thêm diện tích đang đất tranh chấp thuộc thửa số 1 tờ bản đồ 68, lúc cho không có giấy tờ, cũng không ai làm chứng.

Gia đình ông T về phần đất đang tranh chấp ở từ năm 1992 đến khi gia đình ông T được xét cho mua một nền nhà trả chậm tại khu dân cư xã T vào năm 2014 nên gia đình ông T chuyển về nơi ở mới từ năm 2014 đến nay. Gia đình ông T cũng đã chuyển hộ khẩu về xã T vào năm 2014, chỉ còn anh Lê Thanh P1 còn hộ khẩu tại phần đất tranh chấp nhưng do anh P1 đi làm trên thành phố Hồ Chí Minh nhiều năm nay nên anh P1 cũng không có trực tiếp ở trên phần đất này. Năm 2021 anh P1 có đơn xin xác nhận nhà và đất ở gửi ban N1 để mong muốn trở về cất nhà ở.

Lúc mới về thì phần đất tranh chấp không được bằng phẳng nên ông T mới cất nhà sàn để ở, sau này ông T bơm cát bằng phẳng như ngày nay. Chi phí bơm cát là của cá nhân ông T bỏ ra.

Cụ L chết không để lại di chúc, ông Â yêu cầu chia thửa đất ra làm 5 phần thì ông T không đồng ý. Trường hợp buộc chia theo pháp luật thì ông T yêu cầu được nhận phần mình được chia và đồng ý trả giá trị cho những người thừa kế khác để ông T sẽ tặng cho hết thửa đất cho anh Lê Thanh P1.

Đối với chi phí san lấp, tu bổ do thời gian đã lâu và ông T cũng không tính được bao nhiêu nên ông T không yêu cầu những người được chia đất trả lại chi phí này.

Ông T thống nhất biên bản thẩm định, định giá tài sản không yêu cầu định giá lại. Ông T cũng không có ý kiến đối với diện tích chia từng phần có chênh lệch.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh P1 có anh Trần Đồng đại d trình bày:

Anh P1 thống nhất theo ý kiến của ông Lê Hoàng T. Thời điểm cụ L cho ông T đất là hố bơm nên ông T có cất nhà sàn để ở, trong quá trình sử dụng thì ông T có san lấp, nâng nền bằng phẳng như ngày nay. Năm 1998 gia đình ông T được cấp hộ khẩu ngay vị trí đất tranh chấp do ông T làm chủ hộ đến năm 2014 gia đình được xét mua nền nhà tại khu dân cư T nên cha mẹ và em đã chuyển lên xã T, chỉ có anh P1 còn hộ khẩu tại đây. Do căn nhà cũ nên anh P1 tháo dỡ và do đi làm trên Thành phố Hồ Chí Minh từ khoảng năm 2001 đến nay lâu lâu mới về (có tháng về, có tháng không về) nên anh P1 không có trực tiếp quản lý đất, trên đất chỉ có vài cây ăn trái như xoài, mít do anh P1 trồng.

Đến ngày 03/11/2021 anh P1 có đến Ban N1 xin xác nhận nơi thường trú để cất lại nhà.

Nay anh P1 không yêu cầu gì cho cá nhân anh P1, chỉ mong Hội đồng xem xét để ông T được chia thửa đất, sau đó ông T sẽ cho lại anh P1 sau.

Đối với cây trồng trên đất thì anh P1 cũng không yêu cầu người được chia đất trả giá trị cho anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng P trình bày: Ông P thống nhất theo lời trình bày của ông Â về những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, cụ H3.

Nguồn gốc phần đất hiện đang tranh chấp là của cụ L để lại chưa chia, trước đó cụ L đã chia đất cho các con những phần đất khác, chỉ có bà H1 là chưa được chia. Trong đó ông P được chia khoảng 2.200m^2 đất ruộng và khoảng 1.000m^2 đất vườn hiện ông P đã được cấp giấy chứng nhận.

Do ông T đã bán hết các phần đất được cụ L chia không còn chỗ ở nên năm 1992 cụ L mới kêu gia đình ông T về phần đất đang tranh chấp ở tạm. Lúc mới về thì đất một bên gò, một bên trủng nên ông T xây nhà sàn ở, sau này gia đình ông T san lấp cho bằng phẳng như hiện nay.

Từ khi gia đình ông T được xét mua nền nhà trả chậm vào năm 2014 thì gia đình ông T đã chuyển về xã T ở cho đến nay. Phần đất đang tranh chấp không ai quản lý từ năm 2014.

Còn anh P1 mặc dù còn hộ khẩu tại vị trí đất nhưng thực tế anh P1 đi làm trên thành phố nhiều năm không có quản lý, sử dụng đất này.

Cụ L chết không để lại di chúc nên ông Â yêu cầu chia thửa đất theo pháp luật thì ông P sẽ được hưởng 01 phần và đồng ý giao lại phần đất cho ông Â luôn, không yêu cầu ông Â trả giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ánh H2 trình bày: Bà H2 thống nhất theo lời trình bày của ông Â, ông P về những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, cụ H3 và về nguồn gốc đất.

Ngoài phần đất hiện đang tranh chấp thì bà H2 được chia trước khoảng 1.600m^2 đất ruộng và đã được cấp giấy.

Năm 1992 do gia đình ông T không còn đất để ở nên cụ L mới kêu gia đình ông T về ở tạm trên phần đất đang tranh chấp, không có chuyện cụ L cho đất luôn như người đại diện cho ông T trình bày.

Cụ L chết không để lại di chúc nên nay bà cũng đồng ý theo yêu cầu của ông Â chia phần đất ra 5 phần, bà H2 sẽ được hưởng 01 phần và đồng ý giao lại phần đất cho ông Â luôn, không yêu cầu ông Â trả giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 có ông Trần Thanh H đại diện trình bày:

Bà H1 thống nhất về nguồn gốc đất và những người con của cụ L. Bà H1 chưa được cha mẹ chia phần đất nào vì bà có chồng và sống bên nhà chồng từ lâu. Nay ông Â yêu cầu chia theo pháp luật thửa đất 01 tờ bản đồ 68 thì bà H1 là con cũng sẽ được chia một phần và đồng ý giao lại phần của bà cho ông Â luôn, không yêu cầu ông Â trả giá trị. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

* Tại Quyết định Bản án sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng Â.

Chia di sản của cụ Lê Văn L để lại là diện tích 197,4m^2 đất cây lâu năm như sau:

Chia cho ông Lê Hoàng Â diện tích 39,5m^2 thuộc một phần thửa số 1, tờ bản đồ 68, đất trồng cây lâu năm, vị trí đất từ các mốc 1 – 4 – 12 – 5 – 1.

Chia cho bà Lê Thị H1 diện tích 39,5m^2 thuộc một phần thửa số 1, tờ bản đồ 68, đất trồng cây lâu năm, vị trí đất từ các mốc 5 – 12 – 11 – 6 – 5.

Chia cho ông Lê Hoàng P diện tích 39,5m^2 thuộc một phần thửa số 1, tờ bản đồ 68, đất trồng cây lâu năm, vị trí đất từ các mốc 6 – 11 – 10 – 7 – 6.

Chia cho bà Lê Ánh H2 diện tích 39,5m^2 thuộc một phần thửa số 1, tờ bản đồ 68, đất trồng cây lâu năm, vị trí đất từ các mốc 7 – 10 – 9 – 8 – 7.

Nhưng do bà H1, ông P, bà H2 đồng ý giao luôn phần mình được chia cho ông Â nên ông Â sẽ được nhận phần đất với tổng diện tích là 158m^2 thuộc một phần thửa số 1, tờ bản đồ 68, đất trồng cây lâu năm. Vị trí đất từ các mốc 1 – 5 –

6 – 7 – 8 – 9 – 10 – 11 – 12 – 4 – 1.

Chia cho ông Lê Hoàng T diện tích 39,4m^2 thuộc một phần thửa số 1, tờ bản đồ 68, đất trồng cây lâu năm. Vị trí đất từ các mốc 8 – 9 – 3 – 2 – 8.

Các phần đất tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C ngày 19/02/2024, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 11/4/2023).

Các cây trồng và vật kiến trúc trên đất nằm trong vị trí đất của ông Lê Hoàng Â được chia thì ông T và anh P1 phải có trách nhiệm di dời sang nơi khác.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Hoàng Â về việc hỗ trợ chi phí san lấp cát cho ông Lê Hoàng T số tiền 6.000.000 đồng và hỗ trợ chi phí cây trồng, vật kiến trúc trên đất cho anh Lê Thanh P1 số tiền 9.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng, quyền và thời hạn kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26 tháng 3 năm 2024, ông Lê Hoàng T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Ông T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chia thừa kế, công nhận quyền sử dụng đất cho Lê Hoàng T diện tích 197,4m^2 thuộc thửa số 01, tờ bản đồ 68.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Hoàng T, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 273, 295 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp thửa số 01, tờ bản đồ 68, đo đạc thực tế có diện tích 197,4m^2 là của cụ Lê Văn L (chết 1992) và cụ Đoàn Thị H4 (chết 1966) để lại, chưa được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất. Cụ L và cụ H4 chung sống với nhau có 06 người con gồm: Bà Lê Thị H1, ông Lê Hoàng P, bà Lê Ánh H2, ông Lê Hoàng L1 (chết 2018), ông Lê Hoàng T và ông Lê Hoàng Â. Ông Â, ông P, bà H2 và ông T xác định khi còn sống cụ L chia đất cho các con xong. Riêng phần đất thửa số 01, theo ông Â, ông P, bà H2 thì cụ L chưa chia. Năm 1992, ông T chuyển nhượng các phần đất của cụ L cho ông T. Do ông T không chỗ ở, nên cụ L cho ông T về cất tạm căn nhà ở trên thửa đất số 01. Về phía ông T cho rằng phần đất tranh chấp, năm 1992, đã cụ L cho ông T.

[3] Xét thấy, về phía ông Â, ông P và bà H2 không có chứng cứ chứng minh là cụ L cho ông T ở tạm. Ông T cũng không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp cụ L cho luôn ông T.

[4] Vì thế, xác định phần đất tranh chấp thửa số 01, tờ bản đồ 68, đo đạc thực tế có diện tích 197,4m^2 là di sản của cụ L chết để lại. Cụ L và cụ H4 chết không để lại di chúc, nên diện tích đất 197,4m^2 được chia thừa kế theo pháp luật cho 06 người con của cụ L và cụ H4 gồm: Ông Â, ông P, ông L1, bà H2, bà H1 và ông T. Ông L1 chết 2018, những người thừa kế của ông L1 từ chối hưởng di sản thừa kế. Đồng thời, phần đất tranh chấp ông T có công gìn giữ, bồi đắp, nên phần di sản của cụ L và cụ H4 được chia thành 05 kỷ phần cho các con của cụ L, cụ H4 và 01 kỷ phần cho ông T có công gìn giữ, bồi đắp. Như vậy, ông Â, ông P, bà H2, bà H1 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần và ông T được hưởng 02 kỷ phần, mỗi kỷ phần bằng nhau.

[5] Tuy nhiên, diện tích phần đất tranh chấp nhỏ. Ông Â, ông P, bà H2, bà H1 đã có chỗ ổn định. Về phía ông T, mặc dù hiện nay không còn xây dựng nhà ở trên phần đất tranh chấp, nhưng ông T và các con của ông T quản lý, sử dụng từ năm 1992 khi cụ L còn sống cho đến nay. Trong quá trình quản lý sử dụng ông T đã tiến hành san lấp, trồng cây lâu…hiện nay, ông T và các con của ông T có nhu cầu sử dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, về phía ông T thống nhất trường hợp chia thừa kế theo pháp luật thì ông T yêu cầu được nhận đất và đồng

ý trả giá trị cho các đồng thừa kế. Vì thế, Hội đồng xét xử thống nhất giao cho ông T được quyền thừa kế diện tích đất 197,4m^2, ông T có trách nhiệm trả giá trị các kỷ phần thừa kế cho ông Â, ông P, bà H2 và bà H1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Theo đó, phần di sản của cụ L và cụ H4 được chia như sau:

+ Diện tích 197,5m^2 : 6 = 32,9m^2.

+ Ông Â, ông P, bà H2, bà H1 mỗi người được 01 kỷ phần là 32,9m^2.

+ Ông T được hưởng 02 kỷ phần 32,9m^2 x 02 = 65,8m^2.

+ Theo biên bản định giá ngày 11/4/2023 của Hội đồng định giá thì phần đất tranh chấp: Giá 285.000 đồng/ m^2.

32,9 m^2 x 285.000 đ = 9.376.500 đồng (tính tròn 9.377.000 đồng).

Như vậy, ông T trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Â, ông P, bà H2, bà H1 mỗi người là 9.377.000 đồng.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Â, ông P, bà H2 là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí. Căn cứ vào Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm, miễn án phí sơ thẩm cho ông Â, ông P, bà H2.

[8] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm.

[10] Do sửa bản án sơ thẩm, nên ông T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 308; Khoản 2, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Lê Hoàng T.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng Â.

1.1 Buộc ông Lê Hoàng T có trách nhiệm trả giá thừa kế cho ông Lê Hoàng Â, ông Lê Hoàng P, bà Lê Ánh H2 và bà Lê THị H5 mỗi người một kỷ phần với số tiền 9.377.000 đồng.

1.2 Ông Lê Hoàng T được thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích 197,4m^2, thửa số 01, tờ bản đồ số 68, đất trồng cây lâu năm. Phần đất trên hiện ông T đang quản lý, sử dụng, được thể hiện trong phạm vi các mốc 1 - 2 - 3- 4 - 1, theo sơ đồ đo đạc ngày 19/02/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ông T được quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

2.1 Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Hoàng Â, ông Lê Hoàng P, bà Lê Ánh H2.

2.2 Bà Lê Thị H1 nộp 469.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.3 Ông Lê Hoàng T nộp 938.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sư phúc thẩm của ông T là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002277 ngày 26/3/2024, được khấu trừ vào tiền án phí. Ông T còn phải nộp 638.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Tổng cộng 2.953.000 đồng. Ông Â, ông P, bà H2, bà H1 mỗi người phải chịu 492.000.000 đồng và ông T phải chịu 985.000 đồng. Do ông Â đã nộp tạm ứng và đã chi xong, nên ông P, bà H1, bà H2 mỗi người nộp 492.000 đồng và ông T 985.000 đồng hoàn trả cho ông Â.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Tấn Tặng